

BÀN THÊM VỀ HIỆN TƯỢNG TỪ GHÉP TẠO BỞI HAI THÀNH TỐ ĐỒNG NGHĨA, GẦN NGHĨA TRONG TIẾNG VIỆT

ThS PHẠM THANH HẰNG*

Trong tiếng Việt, hiện tượng một từ ghép được tạo bởi hai thành tố đồng nghĩa hoặc gần nghĩa khá phổ biến. Kiểu cấu tạo này cũng đã được một số tác giả đề cập tới trong khi miêu tả từ ghép. Căn cứ vào mối quan hệ giữa các thành tố hoặc căn cứ vào đặc điểm ngữ nghĩa của các thành tố những từ ghép này thường được gọi là *từ ghép láy nghĩa* (Nguyễn Tài Cẩn, 1975, tr. 92), *từ ghép thực hoàn toàn* (Hồ Lê, 1976, tr. 180-181), *từ ghép kết hợp* (Nguyễn Thiện Giáp, 1985, tr. 73), *từ ghép hỗn hợp* (Lê Đình Khẩn, 2002, tr.143)... Khi đề cập tới nhóm từ này, chưa tác giả nào chú ý miêu tả chi tiết cũng như phân loại chúng. Trong quá trình giảng dạy tiếng Hán cũng như nghiên cứu tiếng Việt, chúng tôi nhận thấy tuy nhóm từ này có số lượng không nhiều nhưng tần số xuất hiện của chúng khá lớn và chúng mang những đặc điểm cấu tạo, đặc điểm ngữ nghĩa rất đáng lưu ý. Chính vì thế, qua bài viết này, chúng tôi muốn đề cập tới một số khía cạnh liên quan tới nhóm từ này. Để tiện trình bày, chúng tôi tạm gọi chúng là những *từ ghép điệp nghĩa*. Thuật ngữ *từ ghép điệp nghĩa* được chúng tôi dùng để chỉ những từ ghép có

hai thành tố đồng nghĩa hoặc gần nghĩa. Căn cứ vào sự thống kê của chúng tôi, trong tiếng Việt hiện có khoảng trên 200 từ ghép điệp nghĩa. Dựa vào nguồn gốc của các thành tố, *từ ghép điệp nghĩa* trong tiếng Việt có thể chia thành 3 tiểu nhóm: (1) từ ghép điệp nghĩa Hán + Hán; (2) từ ghép điệp nghĩa Hán + Việt; (3) từ ghép điệp nghĩa Việt + Việt. Phần dưới chúng tôi sẽ tập trung miêu tả cấu tạo cũng như những đặc điểm ngữ nghĩa cơ bản của từng tiểu nhóm.

1. Từ ghép điệp nghĩa Hán + Hán

Từ ghép điệp nghĩa Hán + Hán được tạo bởi hai thành tố gốc Hán đồng nghĩa hoặc gần nghĩa với nhau. Nhìn chung những từ ghép loại này được vay mượn thẳng từ tiếng Hán. Nhìn chung những từ ghép này hiện nay vẫn còn được sử dụng trong tiếng Hán hiện đại. Danh sách những từ Hán điệp nghĩa tiêu biểu gồm: *bài trừ, bình luận, cảm thụ, cáo thị, căn nguyên, chu toàn, chuyển di, cô độc, cô đơn, cống nạp, cư trú, giới hạn, giới tuyến, hoán cải, hoạt động, hộ vệ, hỗn loạn, hư không,*

* Trường DHSP TP Hồ Chí Minh.

miễn giảm, minh bạch, nghị luận, nhận thức, phân biệt, phân cách, phân giới, phân li, phân tích, phân tán, phương hướng, kì dị, kì quái, quỷ quái, sai biệt, sai dị, si mê, sinh sản, vĩ đại, tận cùng, thẩm tra, thẩm vấn, thất bại, thất lạc, thất tán, thoát li, thông hiểu, thuận lợi, tùy tùng, suy kiệt, suy nhược, suy vong, lân cận, luật lệ, đơn độc, diên đảo...

Xét về quan hệ ý nghĩa, các thành tố trong loại từ ghép này gần nghĩa hoặc đồng nghĩa với nhau (thuật ngữ đồng nghĩa ở đây được dùng theo cách hiểu thông thường: những từ đồng nghĩa là những từ có thể thay thế nhau trong một số ngữ cảnh nào đó). Ngoài sự giao thoa khá lớn về nghĩa, từng thành tố mang một số nét nghĩa riêng, bổ sung ý nghĩa cho thành tố kia, hình thành ý nghĩa chung của từ. Nhờ những nét tương đồng và khác biệt về nghĩa giữa các thành tố, từ ghép điệp nghĩa Hán + Hán nói riêng thường mang nghĩa khái quát hơn so với nét nghĩa riêng của từng thành tố.

Khảo sát cụ thể hơn cấu tạo và hoạt động của các từ ghép điệp nghĩa Hán + Hán trong tiếng Việt, chúng tôi nhận thấy:

(i) Về trật tự các thành tố, đa số các từ ghép điệp nghĩa Hán+Hán trong tiếng Việt hiện đại có trật tự giống với trật tự từ ghép trong ngôn ngữ nguồn. Điều này có nghĩa là chúng được vay mượn nguyên dạng từ trong vốn từ tiếng Hán, chẳng hạn: *bình luận, cáo thị, cô độc, kì quái...* Bên cạnh đó, có một số ít từ có sự khác biệt về trật tự từ giữa hai

ngôn ngữ. Nếu gọi A, B là những thành tố trong từ ghép điệp nghĩa Hán + Hán, sự khác biệt giữa từ ghép trong hai ngôn ngữ có thể là: hình thức AB trong tiếng Hán được thay thế bằng hình thức BA trong tiếng Việt. Chẳng hạn, trong tiếng Hán *chuyển di* thì trong tiếng Việt là *di chuyển*; tương tự, *cùng tận* thành *tận cùng*; *giảm miễn* thành *miễn giảm*, v.v.. Sự khác biệt có thể ở một dạng khác: trong tiếng Hán trật tự các thành tố là AB thì sang tiếng Việt có hai hình thức song song tồn tại: AB hoặc BA. Đó là trường hợp các từ *sản sinh* trong tiếng Hán tương ứng *sản sinh* và *sinh sản* trong tiếng Việt. Các trường hợp tiêu biểu khác là: *diên đảo* tương ứng với *diên đảo* và *đảo diên*; *xương ca* tương ứng *xương ca*, *ca xương*; *quỷ quái* tương ứng *quỷ quái* hoặc *quái quỷ*, v.v.. Một số từ khác được hình thành do người Việt sáng tạo trên cơ sở lắp ghép các yếu tố gốc Hán chứ không thấy xuất hiện trong tiếng Hán: *thuyết giảng, thất thoát, đầu tiên...*

(ii) Về ý nghĩa và cách dùng, nhìn chung, các từ điệp nghĩa Hán + Hán trong tiếng Việt vẫn giữ nguyên ý nghĩa, cách dùng như chúng có trong tiếng Hán. Tuy nhiên, ý nghĩa cũng như cách dùng cụ thể của các từ ở nhóm này trong tiếng Việt thể hiện khá phong phú.

Trong tiếng Việt, phần lớn các thành tố của các từ ghép điệp nghĩa không có khả năng hoạt động độc lập. Tuy nhiên có vài thành tố của một số từ ghép có khả năng hoạt động độc lập như từ đơn. Trong tiếng Việt chúng ta có thể nghe và chấp

nhận một cách tự nhiên những cách nói như: *Họ phân tôi trực cơ quan vào ngày chủ nhật này. Nam học nhiều quá hoá cuồng. Cô ta trú tại phòng 2 quận Phú Nhuận. Chúng tôi không biết nó đi phương nào.* Trong tiếng Việt, ý nghĩa của các thành tố khi hoạt động như là các từ đơn thường có nhiều khác biệt so với ý nghĩa của từ ghép mà chúng là thành tố. Đây cũng chính là lí do tồn tại song song hai hình thức. Trong một vài trường hợp, hai hình thức có thể dùng thay thế nhau như trong câu (a) và (a') ở thí dụ dưới, trong nhiều trường hợp khác, hai hình thức này không thể dùng thay thế nhau (các câu b, b'; c, c').

Thí dụ:

a. *Chúng ta cần phải tuân thủ luật lệ chúng ta đề ra.*

a'. *Chúng ta cần phải tuân thủ luật chúng ta đề ra.*

b. *Người phụ nữ ấy đã sinh ra một thiên tài.*

b'. *Người phụ nữ ấy đã sinh sản ra một thiên tài.*

c. *Giống gà này có khả năng sinh sản cao.*

c'. *Giống gà này có khả năng sinh cao.*

Các trường hợp không được chấp nhận trong tiếng Việt (câu b' và c') cho thấy mỗi hình thức (từ ghép hay từ đơn) đều có những nét nghĩa, những cách dùng riêng mà không phải lúc nào cũng có thể thay thế nhau.

Bên cạnh hiện tượng một số từ ghép điệp nghĩa Hán + Hán chỉ có một trong hai thành tố có khả năng hoạt động độc lập còn có hiện tượng cả hai thành tố của từ đều có khả năng hoạt động độc lập, chẳng hạn, *bình, luận* trong *bình luận*; *ca, xướng* trong *ca xướng*; *cống, nạp* trong *cống nạp*; *miễn, trừ* trong *miễn trừ*; *si, mê* trong *si mê*; *thông, hiểu* trong *thông hiểu*; *thuận, lợi* trong *thuận lợi*; *luật, lệ* trong *luật lệ*; *hư, ảo* trong *hư ảo*...

Trong nhóm từ này có một số từ và biến thể của chúng có thể mang ý nghĩa và cách dùng khác nhau. Chẳng hạn, *sản sinh* và *sinh sản* trong tiếng Việt thường được dùng với nghĩa khác nhau.

Thí dụ:

a. *Câu lạc bộ này đã sản sinh ra hàng loạt cầu thủ giỏi.*

b. * *Câu lạc bộ này đã sinh sản ra hàng loạt cầu thủ giỏi.*

Sản sinh trong tiếng Việt hiện đại thường được dùng theo nghĩa "tạo ra" nhưng không gắn với nghĩa biểu thị sự sinh nở tự nhiên.

Điều này buộc chúng ta cần phải chú ý tới những khác biệt tinh tế trong cách dùng của chúng.

2. Từ ghép điệp nghĩa Hán + Việt

Từ ghép điệp nghĩa Hán + Việt là nhóm từ phản ánh rõ nét sự tiếp thu và sáng tạo của dân tộc ta đối với vốn từ vay mượn nước ngoài. Đây cũng là nhóm từ có số lượng khá lớn trong mảng từ ghép điệp nghĩa của tiếng Việt. Đây là những từ gồm một yếu tố Hán và một yếu

tố Việt đồng nghĩa hoặc gần nghĩa với nhau. Nhìn từ phương diện người Việt, thành tố thuần Việt thường chính là yếu tố giải nghĩa hoặc gợi ý nghĩa cho yếu tố Hán đi trước (hoặc đi sau). Điều này có nghĩa là chúng ta có thể giải thích: *an* là "lành", *cổ* là "xưa", *danh* là "tiếng", *binh* là "lính", *cuồng* là "điên"... (xem Lê Đình Khẩn, 2002, tr. 148). Danh sách các từ ghép điệp nghĩa Hán + Việt tiêu biểu gồm: *an lành*, *băng giá*, *bàn luận*, *binh lính*, *cổ xưa*, *điên cuồng*, *danh tiếng*, *dẫn dắt*, *di dời*, *dung chứa*, *đơn lẻ*, *giảm bớt*, *kì lạ*, *kiện cáo*, *kính nể*, *linh thiêng*, *máu huyết*, *mũ mào*, *mũ miện*, *mưu mẹo*, *ngghi ngờ*, *ngôi vị*, *nhàn rỗi*, *nhãn nhin*, *phá vỡ*, *phân chia*, *phế bỏ*, *phòng ngừa*, *trợ giúp*, *quê hương*, *sai lệch*, *sinh đẻ*, *sao chép*, *say mê*, *sự việc*, *thâm sâu*, *thẩm xét*, *thoái lui*, *tính toán*, *châm chích*, *tích góp*, *tranh giành*, *trấn giữ*, *trùng lặp*, *truy đuổi*, *trụ cột*, *toàn vẹn*, *tội lỗi*, *tuyển chọn*, *tuyển lựa*, *rèn luyện*, *xâm lấn*, *xương cốt*, *vết tích*...

Đứng trên quan điểm đồng đại, chúng tôi cũng đề nghị đưa vào danh sách này các từ như: *câu cú*, *in ấn*, *lí lẽ*, *ngghi ngờ*, *phá vỡ*, *sức lực*, *thay thế*. Ở đây các từ in đúng là những từ vốn cũng được vay mượn từ Trung Quốc tuy nhiên chúng là những từ đã được vay mượn từ rất lâu (tiền Hán) và đã được Việt hoá hoàn toàn về âm đọc, do đó phần lớn người Việt Nam không thể nhận ra nguồn gốc của chúng. Chính vì những lẽ trên, chúng tôi xem chúng là yếu tố Việt trong từ ghép điệp nghĩa Hán + Việt.

Khảo sát nhóm từ điệp nghĩa

Hán + Việt, chúng tôi nhận thấy khá nhiều yếu tố gốc Hán (được in đúng) trong các từ ghép loại này không có khả năng hoạt động độc lập. Trong khi đó, hầu hết các yếu tố Việt trong các từ ghép này lại có thể hoạt động độc lập. Tuy nhiên có một số yếu tố gốc Hán trong các từ thuộc nhóm này được dùng như những yếu tố (từ) độc lập. Các trường hợp tiêu biểu có thể kể ra là: *băng* (trong *băng giá*), *cổ* (trong *cổ xưa*), *dẫn* (trong *chỉ dẫn*), *danh* (trong *danh tiếng*), *giảm* (trong *giảm bớt*), *kì* (trong *kì lạ*), *linh* (trong *linh thiêng*), *ngghi* (trong *ngghi ngờ*), *sao* (trong *sao chép*), *sinh* (trong *sinh đẻ*), *phòng* (trong *phòng ngừa*), *mê* (trong *say mê*), *tội* (trong *tội lỗi*), *truy* (trong *truy đuổi*) v.v.. Có lẽ việc ngày càng xuất hiện nhiều yếu tố gốc Hán trong các từ ghép có thể dùng độc lập là một xu hướng cần được lưu ý. Hệ quả của điều này là sự tồn tại song song nhiều hình thức đồng nghĩa: từ ghép điệp nghĩa Hán + Việt, từ đơn gốc Hán, từ đơn gốc Việt. Chẳng hạn, *binh* (gốc Hán), *lính* (gốc Việt), *binh lính* (Hán + Việt); tương tự chúng ta có hàng loạt hình thức đồng nghĩa: *danh/ tiếng/ danh tiếng*, *cổ/ xưa/ cổ xưa*, *sinh/ đẻ/ sinh đẻ*, *giảm/ bớt/ giảm bớt*, v.v.. Vấn đề quan trọng cần giải đáp là hiện tượng này có vi phạm quy luật tiết kiệm của ngôn ngữ hay không? Nếu là không, thì lí do nào khiến chúng song song tồn tại, không những thế ngày càng phổ biến (nghĩa là ngày càng có hiện tượng các thành tố trong từ ghép điệp nghĩa tách ra và hoạt động độc lập như những từ đơn?) Khảo sát hoạt động của những hiện tượng này, điều có thể rút ra là phạm vi hoạt động của chúng khác nhau.

Hình thức thuần Việt có phạm vi hoạt động rộng nhất, tuy nhiên trong những hoàn cảnh giao tiếp trang trọng, xã giao, hình thức này xuất hiện hạn chế. Hoàn cảnh giao tiếp có tính xã giao, trang trọng, thường là hoàn cảnh mà các từ ghép Hán + Việt được dùng. Hình thức từ đơn gốc Hán có hoàn cảnh sử dụng hạn chế nhất. Tuy nhiên là những hình thức đồng nghĩa, gần nghĩa, cả ba hình thức này có thể dùng thay thế cho nhau trong một số trường hợp.

Sự khác biệt giữa ba hình thức

	Hoàn cảnh sử dụng		Tính chất ý nghĩa		Thí dụ
	Trang trọng	Thân mật	Khái quát	Cụ thể	
Từ thuần Việt	-	+	-	+	<i>đẻ</i>
Từ gốc Hán	+	-	-	+	<i>sinh</i>
Từ ghép Hán + Việt	+	-	+	-	<i>Sinh đẻ</i>

Chúng tôi cho rằng những nét khác biệt về hoàn cảnh sử dụng và tính chất nghĩa chính là lí do khiến cho cả ba hình thức có thể song song tồn tại. Tuy nhiên trong một hoàn cảnh sử dụng cụ thể thường chỉ có một hình thức được coi là hợp lí nhất.

3. Từ ghép điệp nghĩa Việt + Việt

Ghép điệp nghĩa là một hiện tượng cấu tạo từ khá thú vị trong tiếng Việt. Đó là những từ được tạo bởi hai yếu tố thuần Việt đồng nghĩa hoặc cận nghĩa. Hiện tượng này từ lâu đã được một học giả nước ngoài L.Thompson (1963) chú ý. Trong một bài viết về từ pháp và cú pháp của tiếng Việt, ông cho rằng:

"(...) trong nhiều trường hợp

trên còn ở tính chất, ý nghĩa mà mỗi hình thức chứa đựng. Như nhiều tác giả đã chỉ ra, hình thức có chứa từ gốc Hán (tức hình thức từ ghép điệp nghĩa Hán + Việt) thường mang nghĩa trừu tượng, khái quát. Trong khi đó, hình thức từ đơn thuần Việt thường mang nghĩa cụ thể. Cách dùng từ đơn gốc Hán cũng thường mang nghĩa cụ thể, nhưng chúng thường mang nghĩa trang trọng hơn hình thức từ đơn thuần Việt. Sự khác nhau của ba hình thức này có thể trình bày trong bảng dưới đây.

mà người nước ngoài coi hình thức đơn tiết có thể chuyển đạt được ý nghĩa cần diễn đạt thì người Việt lại dùng kiểu diễn đạt gồm hai âm tiết. Đôi khi đó đơn giản là một ngữ làm mạnh cách dùng của một từ, *nhưng thường hơn nó là một từ ghép* (chúng tôi nhấn mạnh), ghép giả hoặc từ phái sinh.

Tôi vô ngay rừng tìm kiếm.

Ở đây từ ghép *tìm kiếm* có vẻ xuất hiện nhiều hơn so với từ đơn *kiếm*, từ mà đối với người Việt có vẻ là chưa đầy đủ, chưa hoàn chỉnh." (1963, tr. 47).

Và quả thực những từ ghép kiểu này không phải là hiện tượng cá biệt. Chúng ta có thể nêu ra một danh sách khá dài những từ ghép kiểu này: *bằng phẳng, dấu vết, dơ bẩn, diên*

khùng, ghen tị, hờn dỗi, hỗn láo, lời lẽ, mong muốn, nghèo túng, nhầm lẫn, nhỏ bé, nhồi nhét, nhờ cậy, nổi trội, núi non, oi bức, ói mửa, phai mờ, phai nhạt, say xỉn, sắp đặt, tan rã, thèm muốn, thiếu hụt, thuê mượn, tiếc nuối, tìm kiếm, trợn vện, trống rỗng, to lớn, vững bền, ương bướng, uất ức, xáo trộn, vện tròn, ...

Bản khoán của L.Thompson mà cũng là một hướng giải quyết: đây cần xem là một hiện tượng ngôn ngữ - tâm lí, hiện tượng ưa dùng của người Việt. Gợi ý của L. Thompson cũng phù hợp với đặc điểm của tiếng Việt là rất chú ý đến nhịp điệu. Hình thức từ ghép thường đem đến cảm giác thuận tai, dễ nghe hơn. Thật ra có những lí do thuyết phục hơn mà chúng ta cần tìm để giải đáp cho hiện tượng này như chính ông đã hi vọng. Phải chăng trong quá trình chuyển dịch từ Hán sang Việt người Việt Nam đã chịu ảnh hưởng, tiếp nhận và sáng tạo trong việc ghép từ điệp nghĩa. Nhìn vào cấu tạo và hoạt động của kiểu từ ghép loại này chúng tôi nhận thấy cả hai thành tố của các từ ghép đều là những yếu tố thuần Việt, do đó sự phân biệt giữa hình thức từ ghép với hình thức từ đơn (do một thành tố tách ra dùng riêng) không thể dựa vào tiêu chí hoàn cảnh sử dụng (trang trọng hay thân mật). Cách giải thích sự khác nhau giữa hai hình thức có lẽ phải dựa vào sự khác nhau về tính chất ý nghĩa của hai thành tố: hình thức từ ghép thường mang ý nghĩa khái quát hơn so với hình thức từ đơn. Tính chất nghĩa khác nhau kéo theo sự khác biệt về cách sử dụng chúng: có khá nhiều trường

hợp mà chỉ có một trong hai hình thức là thích hợp. Với trường hợp *tìm* và *tìm kiếm* mà Thompson đưa ra chúng ta có thể giải thích theo hướng này. Nghĩa là ngoài lí do được "ưa dùng" (có lẽ do nó tạo cảm giác dễ nghe, có nhạc điệu), hình thức từ ghép *tìm kiếm* còn mang ý nghĩa trừu tượng, khái quát hơn, do đó nó không cần sự có mặt của bổ ngữ trực tiếp và lúc này sự thay thế của vị từ *tìm* được coi là không hoàn chỉnh vì *tìm* mang nghĩa cụ thể, nó cần phải có mặt một bổ ngữ trực tiếp. Thí dụ mà Thompson đưa ra cũng có thể vẫn rất tự nhiên, rất "Việt" khi dùng *tìm* thay cho *tìm kiếm* nếu chúng ta đưa bất kì một bổ ngữ nào vào sau nó (*Tôi vô ngay rừng tìm hần*).

Hiện tượng từ ghép điệp nghĩa thực ra là một hiện tượng phức tạp. Không tính đến quan niệm về từ và sự phân biệt giữa từ ghép với cụm từ tự do là những vấn đề liên quan đến hiện tượng từ ghép nói chung, từ ghép điệp nghĩa còn gắn với nhiều vấn đề phức tạp khác như vấn đề từ nguyên, vấn đề vay mượn, vấn đề chuyển nghĩa của từ. Đứng trước một vấn đề phức tạp như vậy, chúng tôi phải chọn một hướng giải quyết khả dĩ, đó là chấp nhận một quan niệm cụ thể về từ, từ đó lập danh sách phân nhóm, rồi mới tiến hành miêu tả cấu tạo, hoạt động của từng tiểu nhóm. Khi phân từ ghép điệp nghĩa thành các tiểu nhóm, chúng tôi đã đứng trên quan điểm đồng đại. Điều này có thể dẫn tới kết quả phân loại khác với kết quả của lối phân loại triệt để dựa vào nguồn gốc của các thành tố. Với một ngôn ngữ có đến 60% từ có nguồn gốc từ

tiếng Hán như tiếng Việt, việc triệt để phân loại dựa trên tiêu chí nguồn gốc không chỉ gây khó khăn cho người nghiên cứu mà thực tế kết quả thu được sẽ xa lạ với phần lớn người Việt. Xem những từ gốc Hán được vay mượn trước thời Hán (tiền Hán) là những yếu tố Việt (vì đã Việt hoá - x. § 2) là cố gắng căn cứ vào cảm thức của người Việt hiện đại và là cách làm có tác dụng thực tiễn (trong việc học tập tiếng Việt, tiếng Hán). Khiên cưỡng, quá gắn chặt vào nguồn gốc lịch sử của các thành tố trong khi khảo sát cấu tạo từ có thể làm cho vấn đề trở nên phức tạp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Tài Cẩn, Ngữ pháp tiếng Việt (Tiếng - Từ ghép - Đoản ngữ), Nxb ĐH & THCN, H., 1977.
2. Nguyễn Tài Cẩn, Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt, Nxb KHXH, H., 1979.
3. Đỗ Hữu Châu, Từ vựng - Ngữ nghĩa tiếng Việt, Nxb GD, H., 1981.
4. Hồ Lê, Vấn đề cấu tạo từ của tiếng Việt hiện đại, Nxb KHXH, H., 1976.
5. Đinh Văn Đức, Ngữ pháp tiếng Việt (từ loại), Nxb ĐH & THCN, H., 1986.
6. Nguyễn Thiên Giáp, Từ vựng học tiếng Việt, Nxb ĐH & THCN, H., 1985.
7. Lê Đình Khẩn, Từ gốc Hán trong tiếng Việt, Nxb ĐHQG, Tp HCM, 2002.
8. Hoàng Tuệ, Về quan hệ giữa từ pháp và cú pháp trong sự cấu tạo từ ghép tiếng Việt, T/c Ngôn ngữ Số 1, 1982.
9. Thompson L.C., The problem of the word in Vietnamese, In trong Tham luận về từ pháp và cú pháp Việt ngữ, Nxb Hoàn Vũ, Sài Gòn, 1965.
10. Viện ngôn ngữ học, Từ điển tiếng Việt, Nxb Đà Nẵng, 2002.
11. Phan Văn Các, Từ điển từ Hán Việt, Nxb Tp HCM, 2001.